

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 740/QĐ-STC ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	42.496.157.000.000	66.686.769.438.349	24.190.612.438.349	156,9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.127.402.000.000	17.198.446.870.872	2.071.044.870.872	113,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	8.499.232.000.000	8.923.599.862.778	424.367.862.778	105,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.628.170.000.000	8.274.847.008.094	1.646.677.008.094	124,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	25.955.722.000.000	33.900.311.430.890	7.944.589.430.890	130,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	18.058.881.000.000	17.968.363.000.000	- 90.518.000.000	99,5
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.896.841.000.000	15.931.948.430.890	8.035.107.430.890	201,8
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
IV	Thu kết dư	-	223.696.656.217	223.696.656.217	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.413.033.000.000	15.256.570.074.834	13.843.537.074.834	1.079,7
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		104.934.365.536		
IX	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		2.810.040.000		
B	TỔNG CHI NSDP	42.681.457.000.000	66.502.933.878.788	23.821.476.878.788	155,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	34.784.616.000.000	33.590.251.323.835	- 1.194.364.676.165	96,6
1	Chi đầu tư phát triển	8.365.473.000.000	5.525.165.698.472	- 2.840.307.301.528	66,0
2	Chi thường xuyên	25.558.285.000.000	28.056.986.040.873	2.498.701.040.873	109,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	- 1.340.415.510	73,2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	2.000.000.000	182,0
5	Dự phòng ngân sách	706.197.000.000	-	- 706.197.000.000	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	147.221.000.000	-	- 147.221.000.000	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.896.841.000.000	9.082.293.899.613	1.185.452.899.613	115,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	899.718.000.000	2.107.353.306.334	1.207.635.306.334	234,2
	Vốn đầu tư	827.549.000.000	1.300.937.487.580	473.388.487.580	157,2
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	806.415.818.754	734.246.818.754	1.117,4
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.767.000.000	1.061.734.479.916	588.967.479.916	224,6
a	Vốn đầu tư	472.767.000.000	586.254.869.746	113.487.869.746	124,0
	Vốn sự nghiệp	-	475.479.610.170	475.479.610.170	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.441.000.000	383.154.797.207	289.713.797.207	410,0
	Vốn đầu tư	93.441.000.000	132.577.295.000	39.136.295.000	141,9
	Vốn sự nghiệp	-	250.577.502.207	250.577.502.207	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	333.510.000.000	662.464.029.211	328.954.029.211	198,6
	Vốn đầu tư	261.341.000.000	582.105.322.834	320.764.322.834	222,7
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	80.358.706.377	8.189.706.377	111,3
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.997.123.000.000	6.974.940.593.279	- 22.182.406.721	99,7
1	Vốn đầu tư	5.160.359.000.000	5.291.562.265.080	131.203.265.080	102,5
a	Vốn nước ngoài	556.493.000.000	53.571.214.796	- 502.921.785.204	9,6
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	556.493.000.000	50.245.313.796	- 506.247.686.204	9,0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	3.325.901.000	3.325.901.000	
b	Vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	634.125.050.284	113,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	634.125.050.284	113,8
2	Vốn sự nghiệp	1.836.764.000.000	1.683.378.328.199	- 153.385.671.801	91,6
	Gồm:				
a	Vốn nước ngoài	23.285.000.000	-	- 23.285.000.000	-
b	Vốn trong nước	1.813.479.000.000	1.683.378.328.199	- 130.100.671.801	92,8
	Kinh phí phân giới, cắm mốc	2.929.000.000	36.823.340	- 2.892.176.660	1,3
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.011.000.000	983.643.000	- 27.357.000	97,3
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320.000.000	304.000.000	- 16.000.000	95,0
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	108.433.000.000	66.791.994.878	- 41.641.005.122	61,6
	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (2)	1.379.142.000.000	1.379.142.000.000	-	100,0
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	45.484.000.000	-	- 45.484.000.000	-
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.141.000.000	9.971.519.000	- 10.169.481.000	49,5
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030.000.000	567.000.000	- 1.463.000.000	27,9
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025	200.000.000	190.590.000	- 9.410.000	95,3
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	406.186.257	- 593.813.743	40,6
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	111.010.000.000	96.001.922.724	- 15.008.077.276	86,5
	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	854.720.000	- 145.280.000	85,5
	Phí sử dụng đường bộ	140.779.000.000	128.127.929.000	- 12.651.071.000	91,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		22.353.056.397.952	22.353.056.397.952	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.471.132.257.388		
V	Chi hỗ trợ địa phương khác		6.200.000.000		
C	KẾT DƯ NSDP (TRƯỚC KHI TRẢ NỢ GỐC)	- 185.300.000.000	183.835.559.561	369.135.559.561	- 99,2

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	30.900.000.000	27.398.867.378	- 3.501.132.622	88,7
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	15.900.000.000		- 15.900.000.000	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp từ	15.000.000.000	27.398.867.378	12.398.867.378	182,7
E	KẾT DƯ NSDP (SAU KHI TRẢ NỢ GỐC)	- 216.200.000.000	156.436.692.183	372.636.692.183	- 72,4
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	216.200.000.000	2.810.040.000	- 213.389.960.000	1,3
I	Vay để bù đắp bội chi	200.300.000.000	2.810.040.000	- 197.489.960.000	1,4
II	Vay để trả nợ gốc	15.900.000.000		- 15.900.000.000	-
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		119.493.023.726	119.493.023.726	